



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp vật liệu xây dựng Kontum là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100102662, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh KonTum cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 07 là ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính: Thôn 2, xã Kroong, TP KonTum, tỉnh KonTum

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 33.000.000.000 VND (Ba mươi ba tỷ đồng).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm trong kỳ
Ông Phạm Văn Lộc	Chủ tịch HĐQT	
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên	
Ông Dương Công Phú	Thành viên	
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Lộc	Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 14/08/2020
Ông Hoàng Văn Công	Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 14/08/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Nhu	Thành viên
Bà Đào Thị Hằng Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kon Tum, ngày 30 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hoàng Văn Công



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 253/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum*

Kính gửi:

Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Hoàng Kim Thùy

Phạm Thu Hà

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 1464-2018-133-1*

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0570-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		58.972.904.562	21.295.967.510
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	671.769.881	1.287.657.298
111	1. Tiền		671.769.881	1.287.657.298
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		260.661.514	244.065.088
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	260.661.514	244.065.088
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.819.136.932	5.742.919.811
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	28.477.868.877	5.613.914.491
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	13.486.950.301	113.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	1.854.317.754	16.005.320
140	IV. Hàng tồn kho	8	14.017.225.895	13.688.646.766
141	1. Hàng tồn kho		14.017.225.895	13.688.646.766
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		204.110.340	332.678.547
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.a	34.757.513	14.678.547
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		137.910.943	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	31.441.884	318.000.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		58.326.833.966	49.215.294.333
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		55.559.953.162	48.769.826.321
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	55.559.953.162	48.769.826.321
222	- Nguyên giá		61.942.321.944	53.093.593.221
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.382.368.782)	(4.323.766.900)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	2.500.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		266.880.804	445.468.012
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9.b	266.880.804	445.468.012
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		117.299.738.528	70.511.261.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		76.122.932.993	31.812.405.821
310	I. Nợ ngắn hạn		59.809.298.974	18.400.771.802
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.a	10.228.808.231	2.735.262.454
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.a	38.834.878.469	40.082.469
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	478.364.228	903.718.299
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.a	2.153.425	225.969.638
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14.a	207.470.391	2.799.632.263
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	10.057.624.230	11.696.106.679
330	II. Nợ dài hạn		16.313.634.019	13.411.634.019
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	16.313.634.019	13.411.634.019
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.176.805.535	38.698.856.022
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	41.176.805.535	38.698.856.022
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		33.000.000.000	33.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		33.000.000.000	33.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.176.805.535	5.698.856.022
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.699.625.022	2.459.595.170
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.477.180.513	3.239.260.852
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		117.299.738.528	70.511.261.843

Người lập biểu

ly

Nguyễn Viết Giáp

Kế toán trưởng

ly

Nguyễn Viết Giáp

Kon Tum, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Hoàng Văn Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	34.324.988.037	19.443.830.819
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		34.324.988.037	19.443.830.819
11	4. Giá vốn hàng bán	19	27.658.436.523	12.582.032.414
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		6.666.551.514	6.861.798.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	713.962	164.770.576
22	7. Chi phí tài chính	21	1.299.018.802	2.472.922.028
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.299.018.802	2.472.922.028
24	8. Chi phí bán hàng	22	-	584.345.163
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	444.770.835	653.324.085
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		4.923.475.839	3.315.977.705
31	11. Thu nhập khác	24	-	489.028.552
32	12. Chi phí khác	25	2.041.888.498	185.244.779
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(2.041.888.498)	303.783.773
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2.881.587.341	3.619.761.478
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	403.637.828	380.500.626
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		2.477.949.513	3.239.260.852
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	750,89	1.033,60

Người lập biểu

ly

Nguyễn Viết Giáp

Kế toán trưởng

ly

Nguyễn Viết Giáp

Kon Tum, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Giám đốc

Hoàng Văn Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.881.587.341	3.619.761.478
	2. Điều chỉnh cho các khoản	3.356.906.722	4.107.380.662
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.058.601.882	1.799.229.210
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(713.962)	(164.770.576)
06	- Chi phí lãi vay	1.299.018.802	2.472.922.028
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.238.494.063	7.727.142.140
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(37.927.569.948)	(1.878.741.847)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(328.579.129)	(4.946.168.568)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	43.035.968.522	848.247.286
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	158.508.242	93.657.417
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.437.762.446)	(2.357.092.471)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(253.853.085)	(501.310.652)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.485.206.219	(1.014.266.695)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(8.848.728.723)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(16.596.426)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	6.913.200.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.500.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	713.962	410.457.877
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.364.611.187)	7.323.657.877

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	26.636.127.703	22.777.197.112
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(25.372.610.152)	(21.526.902.853)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(7.232.041.911)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.263.517.551	(5.981.747.652)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(615.887.417)	327.643.530
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.287.657.298	960.013.768
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	671.769.881	1.287.657.298

Người lập biểu

ly

Nguyễn Viết Giáp

Kế toán trưởng

ly

Nguyễn Viết Giáp

Kon Tum, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Hoàng Văn Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kontum là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100102662, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh KonTum cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 07 là ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 33.000.000.000 VND (Ba mươi ba tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn 2, xã Kroong, TP KonTum, tỉnh KonTum

Số nhân viên: 20 người.

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và cung cấp vật liệu xây dựng

Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Căn cứ vào Nghị quyết HĐQT số 3212/NQ-HĐQT ngày 31/12/2019 về việc Công ty tạm dừng sản xuất 06 tháng kể từ ngày 10/01/2020, để sửa chữa máy móc, nâng cấp hệ thống lò, nhà xưởng sản xuất và lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời trên mái nhà máy (thời gian tạm dừng sản xuất thực tế là 08 tháng). Theo đó, tạm thời cho công nhân, người lao động nghỉ việc không hưởng lương trong thời gian dừng sản xuất này. Vì vậy, trong kết quả kinh doanh 8 tháng đầu năm 2020 không phát sinh chi phí tiền lương cho bộ phận sản xuất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Ưu đãi thuế

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	638.546.399	81.092.365
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.223.482	1.206.564.933
- Tiền gửi VND	33.223.482	1.206.564.933
- Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Cộng	671.769.881	1.287.657.298

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư ngắn hạn	260.661.514	-	244.065.088	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	260.661.514	-	244.065.088	-
b. Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	-	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2)	2.500.000.000	-	-	-
Cộng	2.760.661.514	-	244.065.088	-

(1): Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh KonTum, theo Hợp đồng tiền gửi số 130117/666331/HĐTĐG ngày 13/01/2017; kỳ hạn 12 tháng; toàn bộ lãi nhập vào gốc nếu đến kỳ hạn bên B không có thỏa thuận khác. Hợp đồng tiền gửi này đang được thế chấp tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh Kon Tum để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

(2): Trong năm, Công ty CP SX và Cung cấp vật liệu XD Kon Tum nhận chuyển nhượng 2.500.000.000 đồng vốn góp tại Công ty TNHH Trường Sơn từ Bà Nguyễn Thị Thanh Dung (cổ đông sáng lập của Công ty TNHH Trường Sơn), giao dịch được thực hiện bằng tiền mặt. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đang sở hữu 8% trên tổng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Trường Sơn.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	28.477.868.877	5.613.914.491
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh BG	2.058.949.000	5.558.949.000
- Công ty CP Công nghệ EMP	18.146.521.160	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Năng lượng Xanh	3.983.320.000	-
- Công ty CP VinaSolar Đồng Tháp	3.983.320.000	-
- Các đối tượng khác	305.758.717	54.965.491
b. Dài hạn	-	-
Cộng	28.477.868.877	5.613.914.491

Các khoản nợ phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2020 là các khoản nợ phát sinh trong năm, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi trong ngắn hạn.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	13.486.950.301	113.000.000
- Công ty CP Công nghệ EMP	4.802.990.000	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Phú Long	5.300.000.000	
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kiến trúc Ý Tưởng	2.620.000.000	
- Các đối tượng khác	763.960.301	113.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	13.486.950.301	113.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.854.317.754	-	16.005.320	-
Phải thu khác	1.854.317.754	-	-	-
	-	-	16.005.320	-
Cộng	1.854.317.754	-	16.005.320	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	4.831.282.588	-	1.868.372.204	-
Công cụ, dụng cụ	64.107.810	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.183.411.653	-	478.459.428	-
Thành phẩm	2.174.893.244	-	2.294.627.034	-
Hàng hoá	2.763.530.600	-	9.047.188.100	-
Cộng	14.017.225.895	-	13.688.646.766	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	34.757.513	14.678.547
	34.757.513	14.678.547
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	266.880.804	445.468.012
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	266.880.804	445.468.012
Cộng	301.638.317	460.146.559

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Khác	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.420.805.887	20.672.787.334			53.093.593.221
- Mua trong năm		8.848.728.723			8.848.728.723
- Đầu tư hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối năm	32.420.805.887	29.521.516.057			61.942.321.944
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.437.965.415	2.885.801.485			4.323.766.900
- Khấu hao trong năm	914.697.800	1.143.904.082			2.058.601.882
- Phân loại lại					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối năm	2.352.663.215	4.029.705.567			6.382.368.782
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.982.840.472	17.786.985.849			48.769.826.321
Tại ngày cuối năm	30.068.142.672	25.491.810.490			55.559.953.162

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 51.402.418.516 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
- Công ty CP Create Capital Việt Nam	4.121.243.813	4.121.243.813	1.587.821.910	1.587.821.910
- Công ty TNHH BG Solar	4.199.112.300	4.199.112.300	-	-
- Các đối tượng khác	1.908.452.118	1.908.452.118	1.147.440.544	1.147.440.544
b. Dài hạn				
Cộng	10.228.808.231	10.228.808.231	2.735.262.454	2.735.262.454

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	38.834.878.469	40.082.469
- Công ty CP Xây lắp điện Lâm Đồng	4.681.820.000	-
- Công ty TNHH Điện NLMT Tân Phú	4.881.820.000	-
- Công ty CP Nhật Nguyên Xanh Solar	4.283.320.000	-
- Công ty CP Cung cấp Năng lượng điện Mặt trời	4.681.820.000	-
- Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	5.773.927.500	-
- Công ty CP Elecsun Việt Nam	4.681.820.000	-
- Công ty CP Jinca Việt Nam	4.681.820.000	-
- Các đối tượng khác	5.168.530.969	40.082.469
b. Dài hạn	-	-
Cộng	38.834.878.469	40.082.469

Số dư "Người mua trả tiền trước" tại ngày 31/12/2020 là các khoản khách hàng chuyển tiền ứng được thực hiện theo các Hợp đồng thi công xây lắp các hạng mục thuộc dự án pin năng lượng mặt trời, thời gian thực hiện từ 06 - 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.153.425	225.969.638
- Lãi vay phải trả	2.153.425	225.969.638
Cộng	2.153.425	225.969.638

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	207.470.391	2.799.632.263
Kinh phí công đoàn	175.338.884	175.338.884
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.131.507	2.624.293.379
Cộng	207.470.391	2.799.632.263

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM
Thôn 2, xã Krong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	10.057.624.230	10.057.624.230	23.734.127.703	25.372.610.152	11.696.106.679	11.696.106.679
- Vay ngân hàng	6.009.624.230	6.009.624.230	10.886.127.703	10.672.610.152	5.796.106.679	5.796.106.679
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	6.009.624.230	6.009.624.230	10.886.127.703	10.672.610.152	5.796.106.679	5.796.106.679
- Vay cá nhân (1)	300.000.000	300.000.000	9.100.000.000	12.100.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.748.000.000	3.748.000.000	3.748.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (3)	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (4)	948.000.000	948.000.000	948.000.000			
b. Vay dài hạn	16.313.634.019	16.313.634.019	6.650.000.000	3.748.000.000	13.411.634.019	13.411.634.019
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (3)	10.611.634.019	10.611.634.019		2.800.000.000	13.411.634.019	13.411.634.019
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (4)	5.702.000.000	5.702.000.000	6.650.000.000	948.000.000		
Cộng	26.371.258.249	26.371.258.249	30.384.127.703	29.120.610.152	25.107.740.698	25.107.740.698

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

- (1.1): Khoản vay phải trả ông Phạm Văn Lộc theo hợp đồng vay số 4A/2020/HĐV ngày 01/07/2020, số tiền vay: 3.100.000.000 đồng, lãi suất vay: 2%/năm, thời hạn trả tiền vay: 30/10/2020. Số dư khoản vay tại 31/12/2020 là: 100.000.000 đồng.
- (1.2): Khoản vay phải trả bà Nguyễn Thị Thu Hà theo hợp đồng vay số 3A/2020/HĐV ngày 17/09/2020. số tiền vay 4.800.000.000 đồng, lãi suất vay: 2%/năm. thời hạn trả tiền vay: 17/12/2020. Số dư khoản vay tại 31/12/2020 là: 200.000.000 đồng
- (2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/666331/HĐTD ngày 01/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum.
- Hạn mức tín dụng: 7 tỷ đồng; bao gồm dư nợ cho vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/666333/HĐTD ngày 31/05/2019
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn duy trì hạn mức : Đến hết ngày 01/06/2021
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể; lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số: 02/2013/HD ngày 25/09/2013; Hợp đồng thế chấp số 01/2017/666331/HĐBĐ ngày 13/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 02/2017/666331/HĐBĐ ngày 16/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 03/2017/HĐBĐ ngày 18/12/2017; Hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐBĐ ngày 28/01/2019 được ký kết giữa công ty CP Sản xuất và cung ứng VLXD Kon Tum và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - chi nhánh Kon Tum.
 - Số dư khoản vay tại 31/12/2020 là: 6.009.624.230 đồng
- (3): Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/666331/HĐTD ngày 01/12/2015 giữa công ty SX và cung ứng VLXD Kon Tum với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum
- Hạn mức tín dụng: 24 tỷ đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Gạch Tuynel tại xã Kroong, thành phố Kontum, tỉnh KonTum.
 - Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
 - Lãi suất cho vay: Năm thứ nhất áp dụng 0%/năm; từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất thỏa thuận, lãi vay bằng lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 13 tháng trả sau +3,5%/năm) thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được thế chấp bằng Nhà máy và các bất động sản khác (đang có và sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty CP Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại xã KROONG, TP Kon tum, tỉnh Kon Tum.
 - Số dư tiền vay đến 31/12/2020 là: 13.411.634.019 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là: 2.800.000.000 đồng

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(4): Hợp đồng cho vay số 55878.20.011.8162990.TD ngày 30/10/2020 giữa Công ty CP SX và Cung ứng VLXD Kon Tum với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình

- Số tiền cho vay: 6.650.000.000 VNĐ

- Phương thức cho vay: Cho vay từng lần dài hạn

- Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ dự án điện mặt trời mái nhà công suất dưới 1MW của khách hàng tại thôn 2, xã Kroong, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum

- Thời hạn cho vay: tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất: được quy định tại từng văn bản nhận nợ

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện được kí kết giữa bên vay và Công ty điện lực địa phương, Hệ thống máy móc thiết bị điện mặt trời mái nhà.

- Số dư tiền vay đến 31/12/2020: 6.650.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 948.000.000 đồng

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	52.352.774	122.141.302	174.494.076	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	380.500.626	403.637.828	422.806.726	-	361.331.728
Thuế Thu nhập cá nhân	-	64.699.699		96.141.583	31.441.884	-
Thuế Tài nguyên	-	364.624.500	107.737.500	364.624.500	-	107.737.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	318.000.000	41.540.700	1.939.582.000	1.653.827.700	-	9.295.000
Tổng cộng	318.000.000	903.718.299	2.573.098.630	2.711.894.585	31.441.884	478.364.228

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000		2.371.162.314	8.016.600.501	40.387.762.815
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước	3.000.000.000			3.239.260.852	3.239.260.852
- Trích lập các quỹ					
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu			(2.371.162.314)	(628.837.686)	
- Chia cổ tức bằng tiền				(4.928.167.645)	(4.928.167.645)
Số dư đầu năm nay	33.000.000.000			5.698.856.022	38.698.856.022
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				2.477.949.513	2.477.949.513
- Trích lập các quỹ					
- Cổ tức					
- Phân phối lợi nhuận					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	33.000.000.000			8.176.805.535	41.176.805.535

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Tỷ lệ %	Số đầu năm VNĐ	Tỷ lệ %
Bà Bùi Minh Hằng	2.530.000.000	7,67%	2.530.000.000	7,67%
Ông Phạm Văn Lộc	3.300.000.000	10,00%	3.300.000.000	10,00%
Bà Phạm Thị Thoa			4.000.000.000	12,12%
Cổ đông khác	27.170.000.000	82,33%	23.170.000.000	70,21%
Cộng	33.000.000.000	100,00%	33.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.000.000.000	33.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	33.000.000.000	33.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.300.000	3.300.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	33.843.990.257	19.443.830.819
- Doanh thu khác	480.997.780	
Cộng	34.324.988.037	19.443.830.819

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	27.547.827.414	12.582.032.414
- Giá vốn khác	110.609.109	
Cộng	27.658.436.523	12.582.032.414

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	713.962	164.770.576
Cộng	713.962	164.770.576

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	1.299.018.802	2.472.922.028
Cộng	1.299.018.802	2.472.922.028

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	584.345.163
Cộng	-	584.345.163

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	2.310.000	5.331.041
- Chi phí nhân công	154.252.686	509.856.197
- Chi phí khấu hao	19.561.650	20.169.996
- Thuế, phí, lệ phí	6.925.168	6.172.875
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.218.980	56.612.664
- Chi phí khác bằng tiền	20.502.351	55.181.312
Cộng	444.770.835	653.324.085

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	-	489.028.552
Cộng	-	489.028.552

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	1.540.000	176.467.310
- Chi phí phát sinh trong thời gian tạm dừng sản xuất	2.040.348.498	8.777.469
Cộng	2.041.888.498	185.244.779

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.881.587.341	3.619.761.478
Các khoản điều chỉnh tăng	1.540.000	185.244.779
- Chi phí không hợp lệ	1.540.000	185.244.779
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.883.127.341	3.805.006.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thuế suất hiện hành	576.625.468	761.001.251
Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm do chênh lệch áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		(380.500.626)
Thuế TNDN theo Thuế suất hiện hành	576.625.468	380.500.626
Chi phí thuế TNDN được giảm (*)	(172.987.640)	
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	403.637.828	380.500.626
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	380.500.626	501.310.652
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(422.806.726)	(501.310.652)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	361.331.728	380.500.626

(*) Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.477.949.513	3.239.260.852
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.477.949.513	3.239.260.852
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.300.000	3.133.973
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	750,89	1.033,60

(*) Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	589.721.743	6.793.112.851
- Chi phí nhân công	368.910.021	2.447.452.697
- Chi phí khấu hao	2.058.601.882	1.799.229.210
- Thuế, phí, lệ phí	6.925.168	6.172.875
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.176.796	1.930.736.251
- Chi phí khác bằng tiền	312.191.452	255.196.444
Cộng	3.747.527.062	13.231.900.328

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.769.881		1.287.657.298	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.332.186.631	-	5.629.919.811	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	260.661.514	-	244.065.088	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	31.264.618.026	-	7.161.642.197	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	26.371.258.249	25.107.740.698
Phải trả người bán, phải trả khác	10.436.278.622	5.534.894.717
Chi phí phải trả	2.153.425	225.969.638
Cộng	36.809.690.296	30.868.605.053

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.769.881			671.769.881
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.332.186.631	-		30.332.186.631
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	260.661.514			260.661.514
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	31.264.618.026	-	-	31.264.618.026
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.287.657.298			1.287.657.298
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.629.919.811	-		5.629.919.811
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	244.065.088			244.065.088
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	7.161.642.197	-	-	7.161.642.197

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	10.057.624.230	16.313.634.019		26.371.258.249
Phải trả người bán, phải trả khác	10.436.278.622	-		10.436.278.622
Chi phí phải trả	2.153.425	-		2.153.425
Cộng	20.496.056.277	16.313.634.019	-	36.809.690.296
Số đầu năm				
Vay và nợ	11.696.106.679	13.411.634.019		25.107.740.698
Phải trả người bán, phải trả khác	5.534.894.717	-		5.534.894.717
Chi phí phải trả	225.969.638	-		225.969.638
Cộng	17.456.971.034	13.411.634.019	-	30.868.605.053

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ	DT bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	33.843.990.257	480.997.780	34.324.988.037
Chi phí bộ phận	-	27.547.827.414	110.609.109	27.658.436.523
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	6.296.162.843	370.388.671	6.666.551.514
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				444.770.835
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.221.780.679
Doanh thu hoạt động tài chính				713.962
Chi phí tài chính				1.299.018.802
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				2.041.888.498
Thuế TNDN hiện hành				403.637.828
Lợi nhuận sau thuế				2.477.949.513

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
b. Giao dịch với bên liên quan	
Thù lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc	
	Năm nay
	<u>VND</u>
Ông Hoàng Văn Công	60.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kon Tum, ngày 30 tháng 03 năm 2021

ly

ly



Nguyễn Viết Giáp

Nguyễn Viết Giáp

Hoàng Văn Công